

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WCS

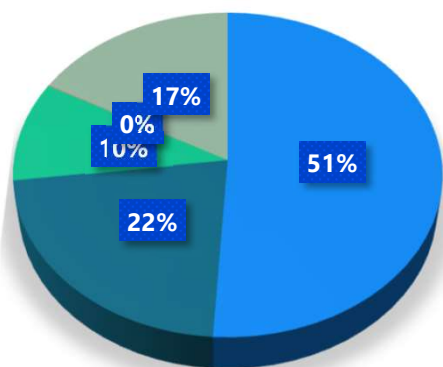
CTCP Bến xe Miền Tây (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	174,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	0.1%	6.5%

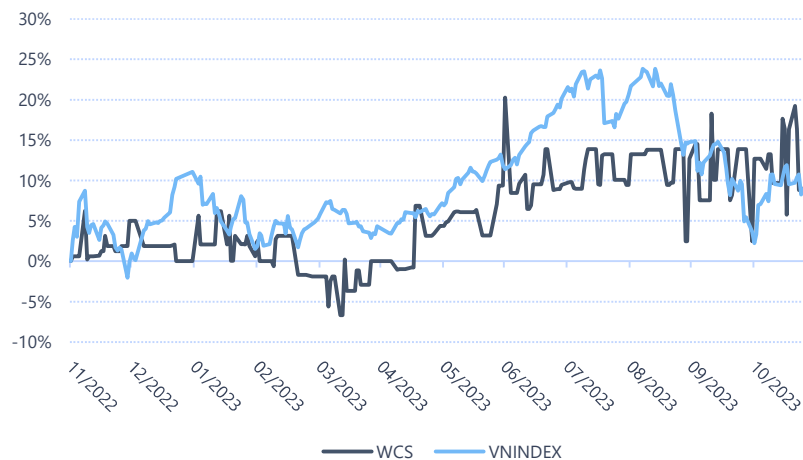
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	146,722 - 190,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	435
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	28.93%
Beta	(0.19)

Cơ cấu cổ đông



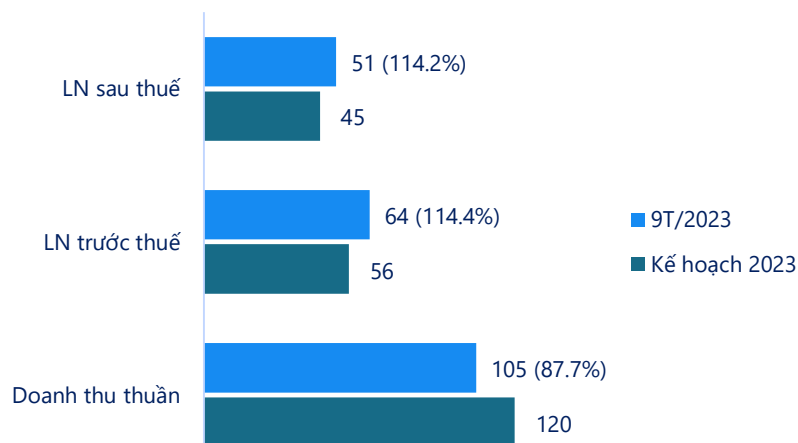
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

36.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +6.8%

Cùng kỳ: ↗ 9.8 | +36.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

105.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.2 | +61.8%

LN thuần

Q3 2023

22.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.1 | +16.3%

Cùng kỳ: ↗ 8.7 | +63.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

60.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 32.5 | +114.4%

LNTT

Q3 2023

23.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.1 | +16.3%

Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +60.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

64.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 33.0 | +106.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	36.8	27.0	36.2%	105.4	65.1	61.8%
Giá vốn hàng bán	13.6	12.3	11.2%	41.9	32.6	28.5%
Lợi nhuận gộp	23.1	14.8	56.9%	63.5	32.5	95.2%
Doanh thu HĐTC	3.3	2.1	56.2%	9.0	4.9	82.8%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	4.0	3.1	28.6%	11.6	9.1	28.3%
LN thuần từ HĐKD	22.5	13.8	63.3%	60.9	28.4	114.4%
LN khác	1.3	1.1	19.8%	3.3	2.7	19.6%
LN trước thuế	23.7	14.8	60.2%	64.1	31.1	106.1%
Thuế TNDN	4.8	3.0	60.1%	12.9	6.3	105.6%
Lợi nhuận sau thuế	18.9	11.8	60.2%	51.2	24.8	106.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	18.9	11.8	60.2%	51.2	24.8	106.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	17.8	7.7	16.7	24.4	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	15.9	-	132.9	-	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.0	-	-	-	5.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	10.4	-	-	-	4.1

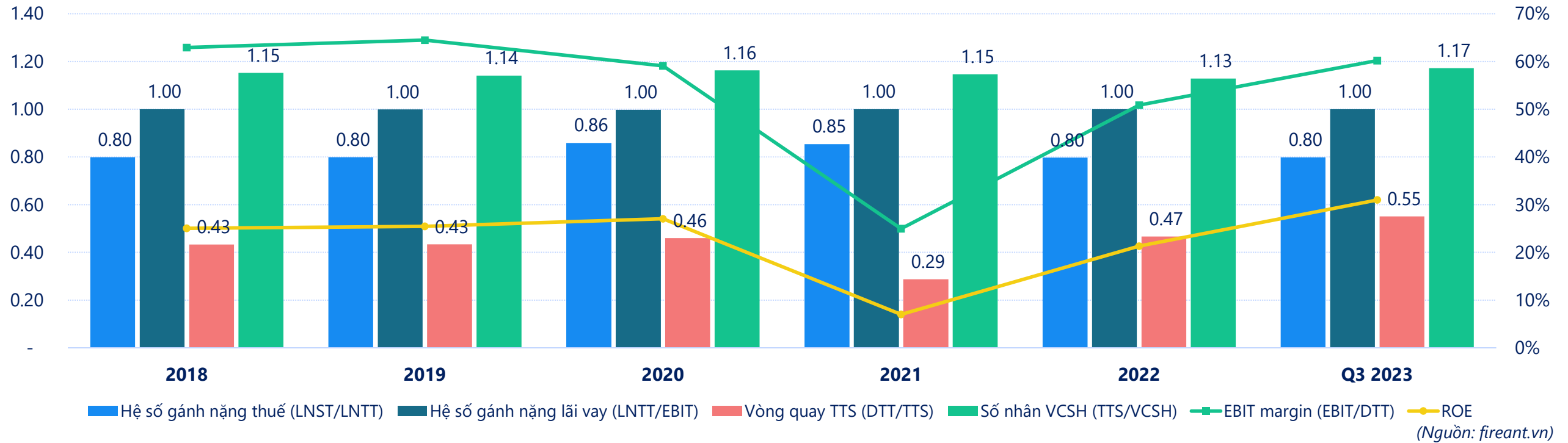
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	251.4	192.1	30.9%	90.2%
Tiền và tương đương tiền	21.7	12.2	77.8%	7.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	216.8	171.1	26.7%	77.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.5	6.1	87.5%	4.1%
Hàng tồn kho	0.0	0.0	-15.4%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.5	2.7	-45.6%	0.5%
Tài sản dài hạn	27.2	25.5	6.7%	9.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	23.4	24.5	-4.3%	8.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	3.0	0.3	990.6%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.8	0.7	3.8%	0.3%
Tổng cộng tài sản	278.6	217.6	28.1%	100.0%
Nợ phải trả	45.7	26.7	71.1%	16.4%
Nợ ngắn hạn	41.4	22.7	82.3%	14.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	4.2	4.0	7.0%	1.5%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	233.0	190.9	22.0%	83.6%
Vốn chủ sở hữu	233.0	190.9	22.0%	83.6%

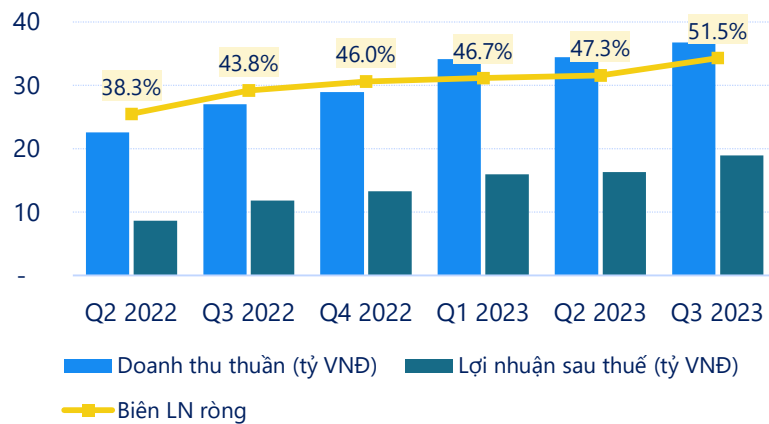
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WCS

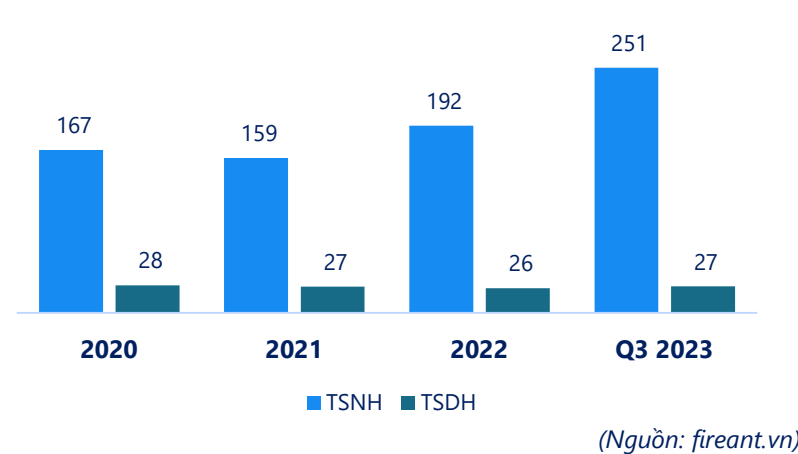
Phân tích Dupont



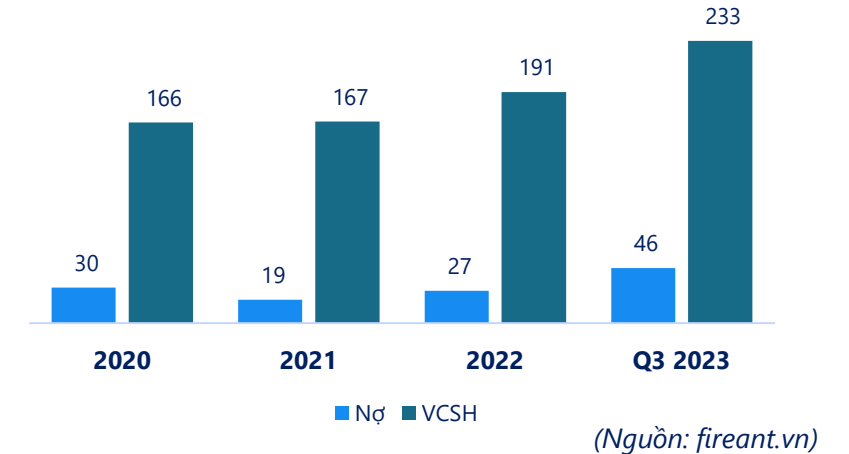
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WCS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	60.3%	61.5%	55.2%	20.3%	46.7%	56.9%
Biên LNST (TTM)	50.2%	51.4%	50.6%	21.3%	40.5%	48.0%
Biên LN EBIT (TTM)	62.9%	64.5%	59.1%	24.9%	50.8%	60.2%
ROE (TTM)	25.0%	25.4%	27.0%	7.0%	21.3%	31.0%
ROA (TTM)	21.7%	22.3%	23.3%	6.1%	18.9%	26.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	21.4	25.4	23.0	40.4	20.6	13.0
Số ngày nắm giữ HTK	0.5	0.6	0.4	0.4	0.2	0.1
Số ngày phải trả NCC	3.7	9.2	11.3	13.3	8.7	0.6
Vòng quay TSCĐ	7.3	6.4	4.6	2.1	3.7	5.7
Vòng quay TTS	843.2	841.1	793.4	1,270.7	782.6	662.8

Thanh khoản

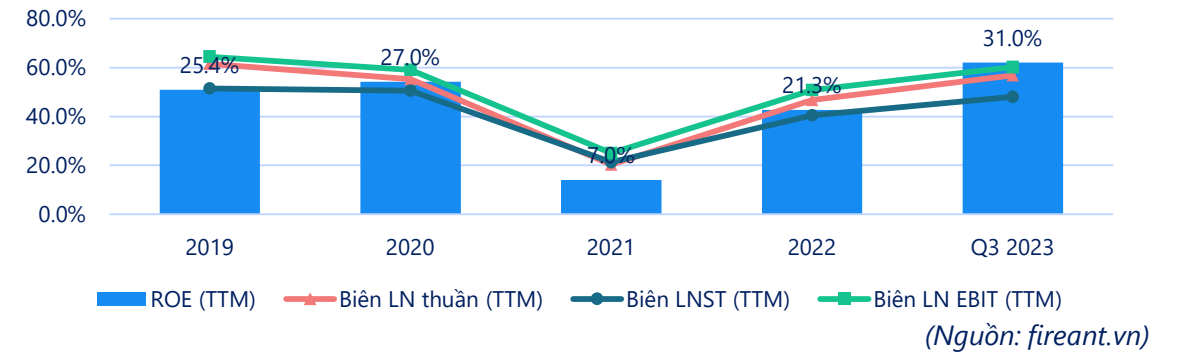
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	9.1	7.7	6.6	10.6	8.5	6.1
Khả năng TT nhanh	9.0	7.7	6.5	10.3	8.3	6.0
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.7	3.9	9.0	0.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	-	895.2	387.8	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

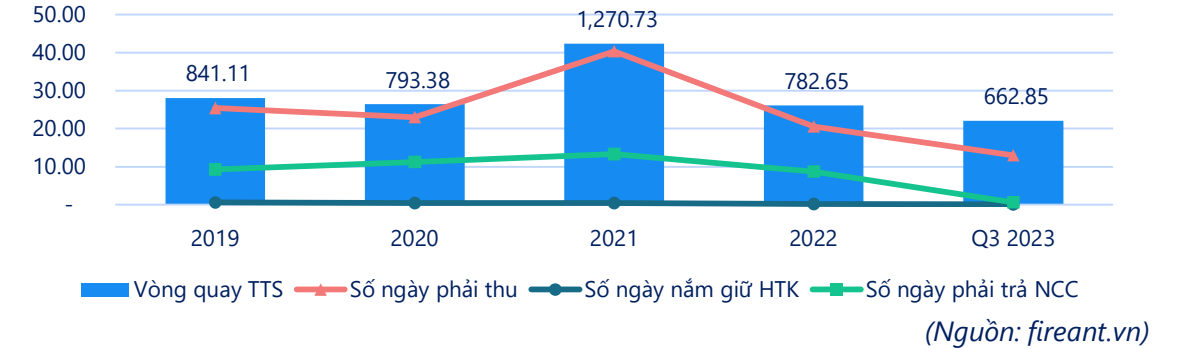
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	26,596	27,461	22,459	4,665	15,243	25,792
Giá trị sổ sách (BVPS)	116,054	99,692	66,122	66,479	75,824	92,753
P/E	5.0	5.4	9.4	39.7	11.0	6.9
P/B	1.1	1.5	3.2	2.8	2.2	1.9
P/S	2.5	2.8	4.7	8.4	4.5	3.3

(Nguồn: fireant.vn)

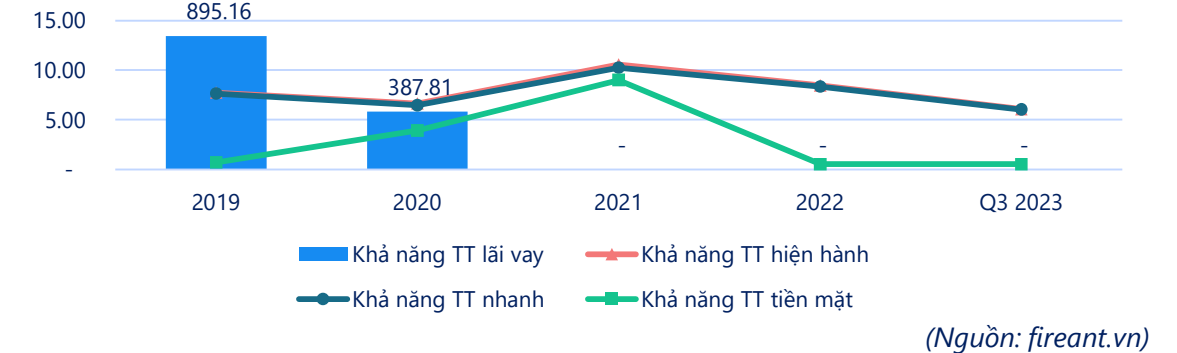
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



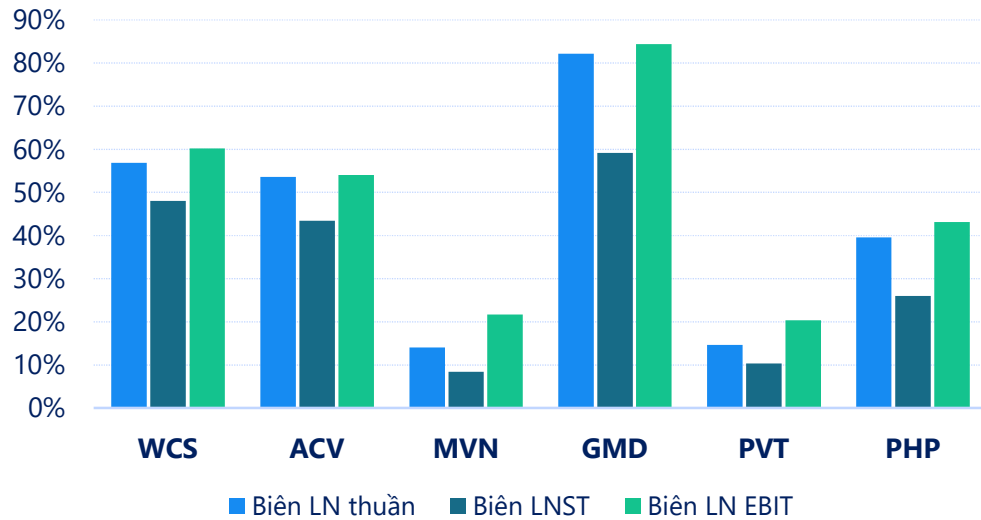
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - WCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
WCS	105.4	61.8%	51.2	106.3%	48.6%	38.1%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

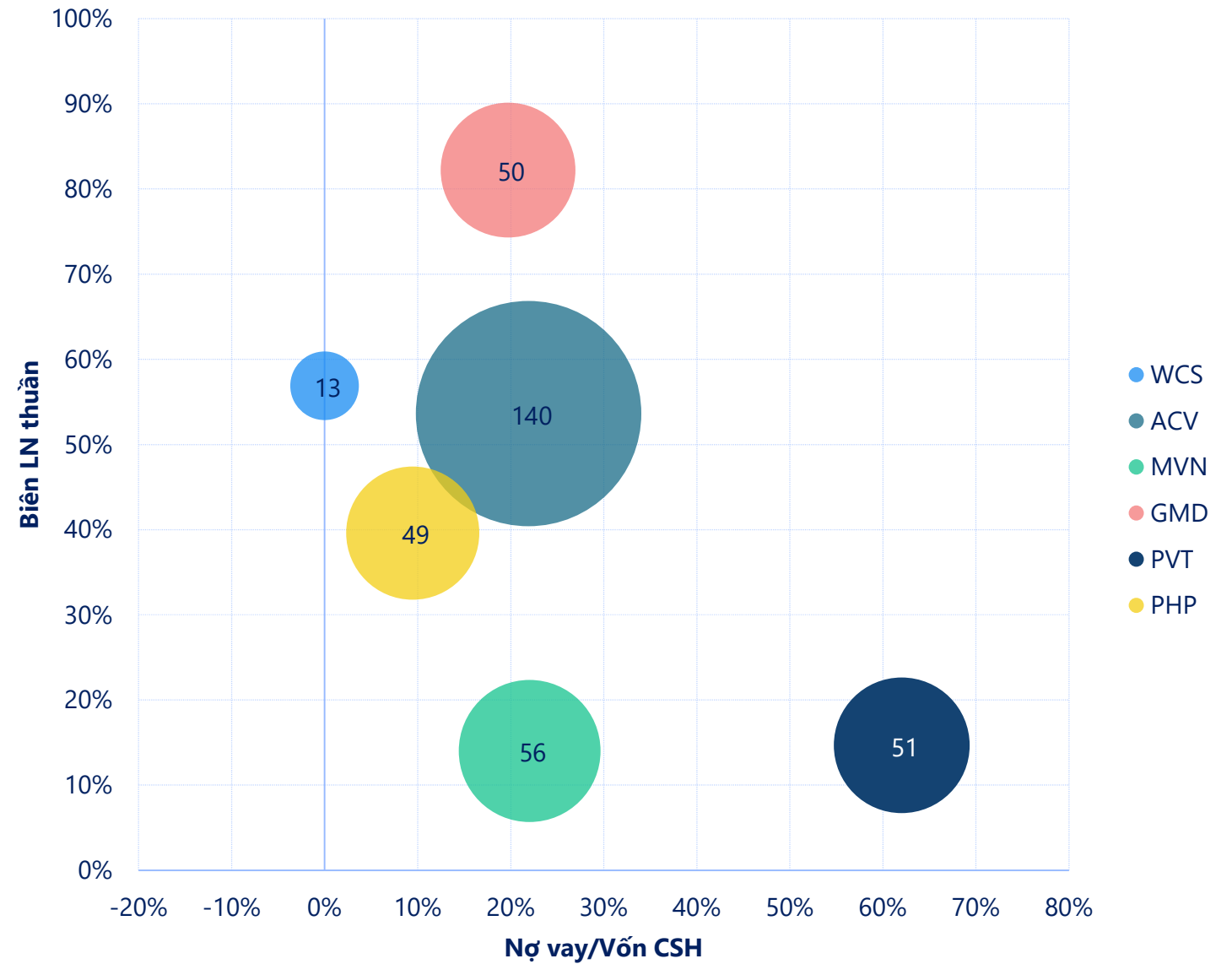
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)